

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 11 năm 2024

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách của Tỉnh (tính đến 15/11/2024) tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (tăng 13,43%) do một số khoản thu đạt cao so dự toán năm: Thu từ doanh nghiệp nhà nước (đạt 90,56%), Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (đạt 193,80%), Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (đạt 143,49%)...

Chi ngân sách (tính đến 15/11/2024) các đầu năm tăng cao (tăng 13,34%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi thường xuyên tăng mạnh (tăng 21,42%) so với cùng kỳ năm trước.

Tăng trưởng tín dụng đạt mức thấp. Tính đến 30/11/2024 nguồn vốn huy động tăng 5,42%, Tổng dư nợ tín dụng tăng 7,61% so với thời điểm 31/12/2023.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 15/11/2024 ước tính đạt 8.001.045 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 82,71% và tăng 13,43% so với cùng kỳ. Trong đó, Thu nội địa ước tính đạt 7.613.452 triệu đồng, đạt 80,36% dự toán năm, so với cùng kỳ tăng 11,95%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 387.593 triệu đồng, đạt 193,80% dự toán, tăng 53,34% cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 85,06%, Thu từ doanh nghiệp nhà nước tăng 25,54%, Thu tiền sử dụng đất tăng 13,45%, Thu phí, lệ phí đạt 11,37%, Thu xổ số kiến thiết tăng 9,19% Một số khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 90,02%; Các khoản thu đạt thấp chủ yếu do thực hiện chính sách miễn, giảm, giãn của Nhà nước.

Chi ngân sách trên địa bàn tính đến 15/11/2024 ước đạt 76,18% so với dự toán, tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2024 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn xã ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2024 là 14.502.085 triệu đồng, đạt 76,18% dự toán năm, tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó,

chi cân đối ngân sách 12.981.068 triệu đồng, đạt 76,15% dự toán năm, tăng 13,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 2.285.438 triệu đồng, đạt 42,87% dự toán năm và bằng 84,46% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 8.560.451 triệu đồng, đạt 80,27% dự toán năm và tăng 21,42% cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, trong 10 tháng đầu năm 2024 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội.

Tính đến 30/11/2024, tổng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đạt 71.991 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1.742 tỷ đồng (tăng 2,48%), chủ yếu giảm tiền gửi thanh toán, mức tăng là 1.368 tỷ đồng (tăng 6,31%); So với cuối năm 2023 huy động vốn tăng 3.701 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 5,42%.

Tính đến 30/11/2024, dư nợ cho vay 114.968 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2.168 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,92%; so với cuối năm 2023 tổng dư nợ tăng 8.135 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 7,61%. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (74.335 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.512 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (13.816 tỷ đồng).

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 31/11/2024 là 1.432 tỷ đồng, chiếm 1,25% tổng dư nợ, tăng 0,47 điểm phần trăm so với cuối năm 2023. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Trong tháng 11/2024 bà con nông dân chủ yếu thu hoạch vụ Thu đông 2024 và xuống giống vụ Đông xuân 2024-2025. Vụ lúa Thu đông đã thu hoạch được 91.002 ha lúa bằng 93,72% so với vụ Thu đông năm trước; Vụ Đông xuân 2024-2025 toàn Tỉnh đã xuống giống được 64.495 ha các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa 62.983 ha, bằng 111,18% so với vụ Đông xuân năm trước.

Sau thời gian dài xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lạm phát ở các nước, xuất khẩu cá tra dần khởi sắc trở lại, tuy vậy giá cá tra hiện vẫn ổn định do các doanh nghiệp chế biến chủ động được nguồn cung cũng như thời gian thu hoạch và chế biến.

2.1. Sản xuất Nông nghiệp:

Trồng trọt: Vụ lúa Thu đông 2024 tính đến ngày 17/11/2024 toàn tỉnh xuống giống được 120.313 ha, đạt 100,26% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 120.000 ha), giảm so với cùng kỳ năm trước 2.079,67 ha (giảm 1,7%). Đến

nay, trên địa bàn Tỉnh vụ lúa Thu đông 2024 đã thu hoạch được 91.002 ha (đạt 75,64% diện tích xuống giống) và bằng 93,72% so cùng kỳ, ước tính năng suất lúa vụ Thu đông đã thu hoạch năm nay đạt 60,89 tạ/ha, tăng 2,87 tạ/ha so cùng kỳ trước (cùng kỳ năm 2023 đạt 58,02 tạ/ha). Các huyện, TP đã thu hoạch dứt điểm lúa vụ Thu đông 2024: TP Sa Đéc, các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Lai Vung, Châu Thành; các huyện còn lại đã thu hoạch trên 95% diện tích xuống giống. Riêng các huyện Hồng Ngự, Thanh Bình chưa có diện tích thu hoạch.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2024 tính đến ngày 17/11/2024 xuống giống được 7.250 ha và đã thu hoạch 4.002 ha, đạt 55,20% diện tích xuống giống và bằng 115,80% so cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Ngô 826 ha, Khoai lang 191 ha, Đậu các loại 49 ha, Rau các loại 3.482 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông năm 2024, đến ngày 17/11/2024 toàn Tỉnh đã xuống giống được 62.983 ha lúa vụ Đông xuân 2024-2025, diện tích lúa xuống giống chủ yếu tập trung ở một số địa phương như huyện Tháp Mười, Tam Nông, Cao Lãnh, Lấp Vò, diện tích lúa Thu đông đã xuống giống chủ yếu đang ở giai đoạn mạ.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông Xuân 2024-2025: xuống giống 1.476 ha, bằng 83,86% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở Thành phố Sa Đéc và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Hồng Ngự, Tam Nông, Châu Thành.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 250 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m².

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 1.420 ha, trong đó nhiễm trung bình 46 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với tỷ lệ bệnh trên 10 - 20%.

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 328 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số từ 10 - 50 con/m².

+ Bệnh bạc lá (cháy bìa lá): Diện tích nhiễm nhẹ 589 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%.

+ Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 876 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%.

+ Các đối tượng khác như: Chuột, bệnh vàng lá chín sớm... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Trên hoa màu: Sâu bệnh gây hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Trong tháng 11, tình hình chăn nuôi của Tỉnh khá thuận lợi, ước tính số lượng gia súc, gia cầm tăng so với cùng kỳ. Đối với đàn heo nhờ kiểm soát tốt dịch tả heo Châu Phi, nên người dân chủ động thả nuôi góp phần làm tăng quy mô tổng đàn. Từ đầu năm đến nay trên địa bàn Tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu Phi tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự; 07 ổ đại chố: 01 ổ tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, 02 ổ tại ấp Thị và ấp Cà Vàng, 01 ổ tại ấp Chòi Mòi xã Thông Bình, 01 ổ tại ấp Chiến thắng, xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng; 01 ổ tại ấp 3, xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh; 01 ổ đại chố tại ấp Trà Đư, xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự. Dịch lở mồm long móng xảy ra 02 ổ dịch tại ấp Gò Bói, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng, 01 ổ ở ấp Long Thạnh B, xã Long Khánh A, huyện Hồng Ngự; 01 ổ dịch tai xanh trên heo tại ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng. Đã tổ chức tiêu hủy 17 con heo với tổng trọng lượng 850 kg, 07 con chó với trọng lượng 76 kg và 21 con bò. Trong tháng không xảy ra ổ dịch nào.

Công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024. đợt I/2024 (Từ ngày 05/01/2024 đến ngày 27/6/2024): Tiêm mũi 1: 98.256 con gà đạt tỷ lệ 17,07% tổng đàn, 1.826.759 con vịt đạt 39,08% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 16.750 con gà đạt tỷ lệ 12,17% tổng đàn, 87.398 con vịt đạt 17,72% tổng đàn.

Tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 đợt II/2024 (từ ngày 8/10/2024 đến ngày 16/10/2024): tiêm mũi 1: 41.772 con gà đạt tỷ lệ 3,34% tổng đàn, 734.063 con vịt đạt 19,39% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 5.896 con gà đạt 11,48% tổng đàn, 151.186 con vịt đạt 11,93% tổng đàn.

Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng: Cấp phát 12.368 lít thuốc tiêu độc khử trùng, 876 lít hóa chất diệt côn trùng cho các Huyện, Thành phố.

2.2. Ngành Lâm nghiệp

Hiện nay đang là thời kỳ cuối mùa mưa, lũ. Tuy vậy nước quanh các khu Rừng của tỉnh đều bị ngập sâu, công tác bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Ban Chỉ đạo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tạo điều kiện giúp Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan và chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm soát và kịp thời xử lý các hành vi xâm nhập trái phép vào rừng khai thác tài

nguyên và thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mọi tình huống, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Lũy kế từ đầu năm đến nay toàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy và thiệt hại 30,9 ha diện tích rừng.

2.3. Ngành Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và tiêu thụ thủy sản trong tháng tương đối ổn định, giá bán cá tra có tăng nhẹ, do nhu cầu thị trường tăng, nhất là thị trường Trung Quốc, giá cá tra tăng trở lại sau thời gian ổn định ở mức thấp.

Ước tính tổng sản lượng thủy sản 11 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh đạt 593.504 tấn, tăng 7,57% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ngọt ước đạt 580.097,2 tấn so cùng kỳ năm trước tăng 8,15%, riêng cá tra ước đạt 474.220,6 tấn so cùng kỳ năm trước tăng 19.681,10 tấn hay tăng 4,33%.

Diện tích đang nuôi thả thủy sản 11 tháng đầu năm ước đạt 6.625 ha, tăng 12,11% (tăng 715,6 ha) so cùng kỳ; trong đó, diện tích nuôi trồng Cá tra thâm canh 2.384,7 ha, giảm 4,54% (giảm 113,3 ha) so cùng kỳ. Nguyên nhân giảm là hiện nay hầu hết các vùng nuôi của doanh nghiệp (chiếm khoảng 60%) đều phải áp dụng quy trình nuôi theo các tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của các thị trường nhập khẩu như tiêu chuẩn GlobalGAP, ASC, BAP, HALAL, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội, truy xuất nguồn gốc...

Trong tháng 11/2024, tình hình tiêu thụ cá tra vẫn tương đối ổn định so với tháng trước. Nguyên nhân do nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng nhưng không đột biến và nằm trong tính toán của các doanh nghiệp chế biến. Đối với các đối tượng thủy sản khác thì tình hình tiêu thụ vẫn thuận lợi, giá bán có biến động tăng, giảm tùy từng loại. Hiện nay tình hình xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đã được cải thiện nhiều nhưng vẫn còn nhiều thách thức trong những tháng tới, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới giá bán sản phẩm cá tra nguyên liệu.

3. Sản xuất Công nghiệp và phát triển doanh nghiệp:

Hoạt động sản xuất công nghiệp của Tỉnh tiếp tục đà tăng trưởng trong tháng 11/2024 cùng với đà tăng trưởng của xuất khẩu. Chỉ số IIP tháng 11/2024 tăng so với tháng 10/2024 và tháng cùng kỳ năm trước. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp trong tháng đều tăng so với tháng trước. Tính chung 11 tháng đầu

năm 2024 chỉ số IIP tăng 8,49%.

3.1. Sản xuất công nghiệp

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 11/2024 ước tăng 4,18%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 8,84%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,33%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,01%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,20%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+8,84%); Cá phi lê đông lạnh (+5,35%); Gạo xay xát, lau bóng (+7,80%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+1,56%); Thức ăn thủy sản (+4,80%); Áo quần các loại (+1,92%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+2,84%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+3,29%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+7,04%); Bê tông tươi (+2,13%); Nước sản xuất (+0,14%).

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, IIP ước tăng 8,49% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 4,03%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,55%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,46%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,35%.

Các sản phẩm chủ lực trong 11 tháng đầu năm đạt mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ gồm: Cát khai thác tăng 4,14%; Cá phi lê đông lạnh tăng 8,81%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 20,63%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 20,64%; Thức ăn thủy sản tăng 11,73%; Các bộ phận của giày dép bằng da tăng 10,38%; Áo quần các loại 3,57%; Bia tăng 42,49%; Nước uống được tăng 4,10%.

Một số sản phẩm chủ lực có mức tăng trưởng âm gồm: Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu) giảm 32,24%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 14,54%; Bê tông tươi giảm 18,68%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/11/2024 so với tháng trước tăng 0,71%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 4,32%. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, số lao động tăng 0,62% so với cùng kỳ năm 2023. Số lao động đang làm việc tăng ở các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (tăng 0,66%), khai khoáng (giảm 13,66%), sản xuất và phân phối điện (tăng 4,30%), Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,11%. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 8,43%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,71% lao động; doanh nghiệp FDI giảm 2,09% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Bước vào các tháng cuối năm, các doanh nghiệp tăng cường sản xuất để đáp ứng nhu cầu tăng cao trong các dịp lễ, tết. Do đó Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và Chỉ số tồn kho (CSTK) tháng 11/2024 đều tăng cao so với cùng kỳ (mức tăng lần lượt là +27,30% và +2,76%). Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 29,65%, CSTK tăng 1,85%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT giảm 32,73%, CSTK tăng 46,13%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 13,94%, CSTK tăng 2,33%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 1,76%, CSTK giảm 25,12%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT giảm 24,88%, CSTK tăng 12,71%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT giảm 0,66%, CSTK tăng 8,25%;

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 14,77% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 10/2024, tỉnh Đồng Tháp có 74 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 311.119 triệu đồng. Trong đó: 01 doanh nghiệp tư nhân với tổng số vốn 1.000 triệu đồng, 71 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 243.419 triệu đồng, 02 Công ty cổ phần với tổng vốn đăng ký 66.700 triệu đồng, Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, tỉnh Đồng Tháp có 571 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 3.986.170 triệu đồng, tạo thêm 4.827 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 13 DNTN với tổng vốn đăng ký 19.500 triệu đồng, 525 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 3.057.098 triệu đồng, 33 CTCP với tổng vốn đăng ký 909.572 triệu đồng;
- Phân theo khu vực kinh tế: có 19 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 57.730 triệu đồng, 165 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.349.478 triệu đồng, 387 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 2.578.962 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 10 tháng đầu năm 2024 là 319 doanh nghiệp, tăng 52 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 115 doanh nghiệp, tăng 12 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 130 doanh nghiệp, tăng 19 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2023.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Thực hiện vốn đầu tư phát triển trong các tháng cuối năm nói chung và tháng 11/2024 nói riêng tiếp tục được đẩy nhanh nhằm giải ngân vốn đầu tư đến mức cao nhất. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước nguồn vốn đầu tư tháng 11/2024 tiếp tục tăng: so tháng trước tăng 10,24%; so cùng kỳ năm 1,86%; tính chung 11 tháng đầu năm 2024 tăng 3,74%.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 11/2024, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 668.777 triệu đồng, so với tháng trước tăng 10,24%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,86%. Bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 76.236 triệu đồng, tăng 26,71% so với tháng trước và tăng 110,47% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 592.541 triệu đồng, tăng 8,43% so với tháng trước nhưng giảm 4,48% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 614.204 triệu đồng, tăng 9,39% so với tháng trước nhưng giảm 0,88% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 32.557 triệu đồng, tăng 30,04% so với tháng trước và tăng 77,98% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 6.311.885 triệu đồng, tăng 3,74% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 525.108 triệu đồng, tăng 15,27% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 5.786.777 triệu đồng, tăng 2,80% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 11/2024 ước đạt 592.541 triệu đồng, tăng 8,43% so với tháng trước nhưng giảm 4,48% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 467.263 triệu đồng, tăng 8,45% so với tháng trước và tăng 12,72% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 125.278 triệu đồng, tăng 8,35% so với tháng trước nhưng giảm 39,12% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.786.777 triệu đồng, tăng 2,80% so với cùng kỳ năm trước, đạt 89,0% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.211.402 triệu đồng, tăng 4,51% so với cùng kỳ, đạt

88,15% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.575.375 triệu đồng, giảm 1,48% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 91,38% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Tổng số kế hoạch đầu tư công năm 2024 của tỉnh (kể cả vốn năm 2023 kéo dài chuyển sang) là 6.929.583 tỷ đồng. Kết quả giải ngân đến ngày 12/11/2024 là 4.260 tỷ đồng trên 6.929 tỷ đồng, đạt 61,48% kế hoạch, cao hơn 8,89% so với báo cáo ước giải ngân tháng 10/2024 của cả nước 52,59% (theo công điện số 115/CD-TTg ngày 07/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Lãnh đạo UBND tỉnh Đồng Tháp đã chỉ đạo Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường trách nhiệm, quyết liệt, chủ động, tích cực triển khai, đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện các dự án trong năm 2024. Đồng thời, đẩy mạnh kiểm tra hiện trường để chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập; phấn đấu đạt chỉ tiêu giải ngân 100% vốn đầu tư công năm 2024.

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 11/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng, được khởi công ngày 25/6/2023, dự kiến hoàn thành năm 2025. Giá trị thi công tính đến tháng 11/2024 ước đạt 1.892.322 triệu đồng, đạt 51,99% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 902.813 triệu đồng, đạt 41,42% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến tháng 11/2024 ước đạt 609.717/912.326 triệu đồng, đạt 66,83% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 11/2024 ước đạt 481.113/991.810 triệu đồng, đạt 48,51% tổng mức vốn đầu tư.

Theo cơ quan chức năng, một số dự án do Trung ương hỗ trợ theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành theo tiến độ được giao như sau:

- Dự án Nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đồng Tháp: giải ngân 153 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương là 135,5 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương là 17,5 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Dự án 03 Trạm Y tế tuyến xã: giải ngân 15 tỷ đồng (vốn xỏ số kiến thiết là 1,5 tỷ đồng và nguồn ứng trước vốn ngân sách địa phương là 14 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Dự án Xử lý cấp bách sạt lở sông Tiên khu vực xã Tân Mỹ, xã Mỹ An Hưng, huyện Lấp Vò: giải ngân 376,742 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương là 290 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương là 86,742 tỷ đồng) và đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Vấn đề về nguồn cung ứng cát san lấp hiện nay còn thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu, dẫn đến tình trạng khó khăn cho các công trình có nhu cầu cát SLMB và xây dựng công trình thêm trầm trọng. Mặt khác, việc tìm nguồn cung ứng cát khác trên thị trường có giá trị chênh lệch cao hơn so với giá đã được phê duyệt nên các Nhà thầu đang có trạng thái thi công cầm chừng, để chờ điều chỉnh giá hoặc chờ cơ chế mới về việc nguồn cung ứng cát để triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó Tỉnh vẫn đang tập trung thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt, sáng tạo, kịp thời và hiệu quả để quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các công trình quan trọng, dự án trọng điểm nhất là các dự án liên vùng, liên huyện, liên xã; sử dụng vốn ODA, vốn NSTW hỗ trợ... Kết nối, có tác động và ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương ngày càng phát triển.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh đạt mức khá cao, các vướng mắc trong cơ chế, chính sách và giải phóng mặt bằng đều được các cơ quan chức năng quan tâm hỗ trợ giải quyết. Ngày 31 tháng 10 năm 2024 UBND Tỉnh đã có Công văn số 405/UBND-ĐTQH yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh là Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, Chủ tịch UBND các huyện, TP đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024 nhằm đạt mục tiêu kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 của đơn vị đạt mức cao nhất.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại, dịch vụ của Tỉnh tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá nhờ tình hình kinh tế khả quan hơn cùng đó là chương trình thúc đẩy tiêu dùng và du lịch của Tỉnh. Doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ đều tăng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, tăng cao nhất là ngành du lịch, lữ hành với doanh thu tháng 11/2024 tăng 163,38%.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024 đạt 12.074 tỷ đồng, tăng 1,57% so với tháng trước và tăng 14,85% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 11 tháng đầu năm 2024 ước tính tổng mức bán lẻ hàng

hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 128.607 tỷ đồng, tăng 11,97% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó ngành Du lịch, lữ hành mức tăng rất cao.

Hoạt động thương mại tháng 11/2024 ước tính đạt 9.554 tỷ đồng, tăng 1,52% so với tháng trước và tăng 14,02% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 101.535 tỷ đồng tăng 11,61% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân doanh thu ngành thương mại tăng ở các tháng cuối năm là do nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân tăng cao, các nhà bán lẻ tung khuyến mãi kịp thời kích thích nhu cầu mua sắm cho người dân.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 11 năm 2024 có mức tăng 1,42% so với tháng trước và bằng 118,81 so với cùng kỳ năm 2023; mức doanh thu ước đạt 1.781 tỷ đồng. Doanh thu 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 19.099 tỷ đồng tăng 16,01% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoạt động du lịch lữ hành tháng 11/2024 ước tính doanh thu đạt 10.747 triệu đồng, bằng 97,66% so với tháng trước. Tính chung doanh thu 11 tháng đầu năm ước đạt 96.459 triệu đồng bằng 221,31% so với cùng kỳ năm trước. Dịch bệnh Covid-19 không còn đã tác động tích cực đến hoạt động của ngành Du lịch, lữ hành.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 năm 2024 ước đạt 728 tỷ đồng tăng 2,56% so với tháng trước và tăng 15,59% so với tháng cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác 11 tháng năm 2024 ước tính đạt 7.876 tỷ đồng, tăng 6,81% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung trong những tháng cuối năm 2024 nguồn cung hàng hóa dồi dào, nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá hấp dẫn kích cầu tiêu dùng của người dân. Ngoài ra, các cơ quan chức năng triển khai thực hiện Chương trình Bình ổn thị trường cuối năm 2024 và dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; “Chương trình khuyến mại tập trung Quốc gia 2024 – Vietnam Grand Sale 2024” để không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ tiêu dùng dịp lễ, tết trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 11/2024 ước đạt 3.906 ngàn lượt hành khách tăng 1,81% so với tháng trước và tăng 15,67% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 587 ngàn tấn, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 5,98% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 11/2024 ước tính đạt 118.780 ngàn lượt hành khách/km, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 114.076 ngàn tấn/km, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 7,13% so

với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 11 tháng năm 2024 khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 40.965 ngàn hành khách bằng 111,53% so với cùng kỳ năm 2023. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 11 tháng năm 2024 ước đạt 6.586 ngàn tấn bằng 112,39% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 11 tháng năm 2024 ước tính đạt 1.385.323 ngàn lượt hành khách/km bằng 114,22% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 11 tháng năm 2024 ước tính đạt 1.393.333 ngàn tấn/km bằng 112,15% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu vận tải và bốc xếp trong tháng 11/2024 ước tính 316 tỷ đồng tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 18,18% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 128 tỷ đồng tăng 3,03% so với tháng trước và tăng 15,80% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 137 tỷ đồng tăng 0,82% so với tháng trước và tăng 22,18% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 51 tỷ đồng tăng 2,43% so với tháng trước và tăng 14,03% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2024 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 3.385 tỷ đồng bằng 117,15% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.336 tỷ đồng bằng 111,17% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.427 tỷ đồng bằng 117,54% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 622 tỷ đồng bằng 131,34 so với cùng kỳ năm 2023.

Năm 2024, giao thông Đồng Tháp có sự thay đổi mạnh mẽ trong đầu tư hạ tầng, tạo nguồn giao thông thông suốt, tăng tính kết nối lưu thông giữa tỉnh với các địa phương trong khu vực, cũng như kết nối trung tâm kinh tế lớn sẽ rất thuận tiện và rút ngắn được khoảng cách, thời gian di chuyển. Dự báo những tháng cuối năm hoạt động vận tải tiếp tục có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân tăng cao.

5.3. Khách lưu trú:

Trong tháng 11/2024 ngành Du lịch Đồng Tháp đang tập trung đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, sản phẩm dịch vụ, tiện nghi phục vụ khách, cải tạo môi trường xanh - sạch - đẹp, tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ du khách tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn Tỉnh nhằm tạo không khí vui tươi, đảm bảo an toàn cho du khách.

Lượt khách lưu trú trong tháng 11/2024 ước đạt 185.315 lượt khách tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 32,12% so cùng kỳ năm 2023. Tính chung 11 tháng năm 2024 ước đạt 1.844.579 lượt khách, bằng 121,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.009.629 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 54,73% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 11/2024 ước đạt 136.904 ngày khách tăng 2,81% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2024 ước đạt 1.397.165 ngày khách tăng 25,49% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 11 tháng năm 2024 ước đạt 23.108 lượt khách tăng 8,73 so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 11 tháng năm 2024 ước đạt 61.472 ngày khách tăng 76,14% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, sau dịch Covid-19 nhiều mô hình phát triển du lịch gắn với các sự kiện văn hóa, thể thao trở thành xu hướng và được nhiều địa phương đẩy mạnh khai thác mang lại hiệu quả trong việc kích cầu, khôi phục lại ngành du lịch. Tính đến tháng 11/2024, du lịch Đồng Tháp ước đón 4,1 triệu lượt khách, doanh thu ước đạt 2.020 tỷ đồng, tăng lần lượt 12,33% và 16,76% so với cùng kỳ năm 2023.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu hàng hóa:

Trong tháng 11/2024 cả kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu đều tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước: Xuất khẩu tăng 50,04%; Nhập khẩu tăng 71,68%. Tuy nhiên tính chung 11 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu tăng 25,65% nhưng nhập khẩu chỉ tăng 1,55 % so với cùng kỳ 2023.

6.1. Hoạt động xuất khẩu

Ước tính trong tháng 11/2024 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 231.972 ngàn USD, tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 50,04% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước tất cả các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 2,28%; Kinh tế tư nhân tăng 2,36%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,99%. Nếu so cùng kỳ năm trước thì chỉ khu vực kinh tế nhà nước giảm (giảm 43,65%); hai khu vực còn lại khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng khá cao (tăng 89,02% và 38,48%). So với tháng trước ước tính tất cả các nhóm hàng xuất khẩu chính của tỉnh giảm khối lượng nhưng tăng về giá trị xuất. Tuy nhiên nếu so với cùng kỳ năm trước thì có 02 nhóm hàng có giá trị xuất khẩu tăng đáng kể là gạo và sản phẩm may (lần lượt tăng 109,21% và 84,90% so với cùng kỳ).

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 11 ước đạt 215.140 ngàn USD tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 49,08% so với tháng cùng kỳ năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.992.947 ngàn USD tăng 25,65% so với cùng kỳ năm 2023; Trong đó, Nhóm hàng thủy sản ước tăng 11,33% sản lượng xuất và tăng 2,41% giá trị xuất; Mặt hàng Gạo có khối lượng xuất khẩu tăng 93,33% và tăng 95,44% về giá trị xuất; Bánh phồng tôm có

khối lượng xuất khẩu tăng 47,50% và tăng 48,34% về giá trị; Sản phẩm may bằng 150,61% về giá trị. Hàng hóa khác bằng 87,11% về giá trị.

Sự dần hồi phục của thị trường thế giới, cùng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trong những dịp Lễ tết cuối năm nên hoạt động xuất khẩu ghi nhận tín hiệu khởi sắc hơn. Một số thị trường chiếm tỷ trọng giá trị xuất khẩu lớn của Việt Nam, như Hoa Kỳ và châu Âu (EU) đang kiềm chế được lạm phát, sức mua tăng. Ngoài ra, như các doanh nghiệp ngành may, da giày đều tận dụng tốt các lợi thế từ thị trường bất ổn ở Bangladesh, rất nhiều đơn hàng của Bangladesh đã được chuyển sang cho các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất. Đơn đặt hàng xuất khẩu cũng có xu hướng tăng về cuối năm. Dự báo, trong các tháng cuối năm và đầu năm 2025 xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng trưởng. Vì vậy trong thời gian tới cần tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu để đảm bảo đủ nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất. Đặc biệt là hỗ trợ doanh nghiệp khai thác cơ hội từ các FTA thế hệ mới sẽ đẩy mạnh tốc độ xuất khẩu của Tỉnh.

6.2. Hoạt động nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu tháng 11/2024 ước đạt 80.078 ngàn USD, tăng 2,39% so với tháng trước và tăng 71,68% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cho 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 758.475 ngàn USD tăng 1,55% so với cùng kỳ năm 2023. Các mặt hàng chủ yếu vẫn là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược, thức ăn gia súc và nguyên liệu. Trong đó, xăng dầu nhập khẩu 11 tháng đầu năm đều giảm về sản lượng và giá trị lần lượt là giảm 3,02% và 11,47%; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược giảm 18,49% về giá trị; Nguyên phụ liệu dệt may có giá trị nhập tăng 10,30% so với cùng kỳ năm 2023; Hàng hóa khác tăng 23,55% so với cùng kỳ 2023.

Dự tính giá trị nhập khẩu cả năm 2024 sẽ tương đương với năm 2023, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng giá xăng, dầu nhập khẩu giảm so với năm 2023.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 11 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 1.234.472 ngàn USD, trong đó riêng tháng 11/2024 ước tính xuất siêu 148.894 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Dù nhu cầu hàng hóa, dịch vụ có tăng lên trong các tháng cuối năm nhưng nhìn chung giá cả hàng hóa và dịch vụ vẫn ổn định (ngoại trừ mặt hàng gạo). Nguyên nhân do một số mặt hàng như xăng dầu, thực phẩm, dịch vụ giá cả vẫn tương đối ổn định.

7.1. Giá cả

Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh theo giá xăng, dầu thế giới. Lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 21/11/2024, giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 20.520 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 19.340 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 18.500 đồng/lít, còn dầu hỏa là 18.920 đồng/lít. Giá các loại vật liệu xây dựng khác ít biến động, ngoại trừ giá sắt, thép.

Giá lúa hiện đang ở mức khá cao: Lúa chất lượng cao 8.600 đồng/kg (cao hơn 200 đồng/kg so với tháng trước, thấp hơn 400 đồng/kg so cùng kỳ năm 2022); lúa thường 7.200 đồng/kg cao hơn so với tháng trước 150 đồng/kg (giá lúa bán tại ruộng). Tình hình tiêu thụ lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp diễn ra thuận lợi. Giá lúa ở mức cao do nhu cầu nhập khẩu gạo từ các nước tăng cao.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn trên 59.291 đồng/kg, giảm 2.159 đồng/kg so với tháng nhưng tăng 4.553 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2023; Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 69.945 đồng/kg, vịt trắng trên 50.872 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 150.000 – 170.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu 27.500 - 28.000 đồng/kg (loại 0,7-0,9 kg/con) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán; tăng khoảng 500 đồng/kg so với tháng trước; cao hơn khoảng 1.300 đồng/kg so với năm trước.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2024 của Tỉnh, tăng 0,12% so với tháng trước, tăng 1,15% so với tháng 12/2023 và tăng 1,87% so với tháng cùng kỳ năm 2023; Bình quân cùng kỳ tăng 4,22%. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 11/2024 chỉ có nhóm hàng Nhà ở, điện nước, chất đốt VLXD có chỉ số tăng cao nhất so với tháng trước (tăng 0,90%), các nhóm hàng còn lại đều biến động nhẹ hoặc giữ nguyên. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước thì cũng nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số tăng nhiều nhất (8,69%), kế đến là nhóm hàng Hàng hóa và dịch vụ khác (tăng 8,32%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn tương đối ổn định không có sự biến động lớn, ngoại trừ nhóm hàng Giao thông chịu sự biến động của mặt hàng xăng dầu.

Chỉ số giá vàng tháng 11/2024 so với tháng trước tăng 2,90%, tăng 39,93% so với tháng 12/2023, so tháng 11/2023 tăng 42,69%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11/2024 so với tháng trước tăng 1,79%, so tháng cùng kỳ năm trước tăng 2,55%, so với tháng 12/2023 tăng 3,56%.

8. Một số tình hình xã hội:

* Giáo dục – đào tạo:

Sáng ngày 17/11/2024 tại Cung Văn hóa Lao động Hữu nghị Việt Xô,

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công đoàn Giáo dục Việt Nam tổ chức lễ trao tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú lần thứ 16 và tuyên dương Nhà giáo tiêu biểu năm 2024. Buổi lễ nhằm biểu dương, tôn vinh và tri ân các nhà giáo tiêu biểu xuất sắc, có nhiều đổi mới sáng tạo và đóng góp cho sự nghiệp giáo dục; trao Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho 251 nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tiêu biểu năm 2024. Trong số nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tiêu biểu các ngành học, cấp học của cả nước năm 2024, tỉnh Đồng Tháp có 2 nhà giáo được vinh danh “Nhà giáo tiêu biểu” là: thầy Nguyễn Thanh Hữu - giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Đông huyện Tháp Mười và thầy Lê Minh Cường Em - giáo viên Trường THPT Lấp Vò 2 huyện Lấp Vò.

Sáng ngày 20/11, Trường Đại học Đồng Tháp long trọng tổ chức Lễ khai giảng năm học 2024 - 2025, kỷ niệm 42 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2024) và trao Chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng 05 Chương trình đào tạo. Đến dự lễ Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh; Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội; lãnh đạo, nguyên lãnh đạo tỉnh và đại diện các Sở, ban, ngành tỉnh, Trường Đại học Đồng Tháp cùng các đơn vị trường, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Năm 2024, Trường Đại học Đồng Tháp tuyển sinh 43 ngành trình độ Đại học, 01 ngành trình độ Cao đẳng, 14 ngành Thạc sĩ; 03 ngành Tiến sĩ với tổng số 4.331 tân sinh viên. Hiện nay trường có gần 13.000 sinh viên chính quy.

Trong năm học mới 2024-2025, Trường Đại học Đồng Tháp với chủ đề “Chuyển đổi số để chuyên nghiệp, hội nhập và hiện đại”, với quyết tâm xây dựng và vận hành Hệ sinh thái giáo dục số Trường Đại học Đồng Tháp, làm nền tảng và động lực quan trọng để làm cho Trường Đại học Đồng Tháp ngày càng Chuyên nghiệp - Hội nhập và Hiện đại.

Các chế độ, chính sách thu hút, ưu đãi và môi trường làm việc không ngừng được cải thiện. Trường tăng 34 bậc trong bảng xếp hạng 100 trường đại học của Việt Nam VNUR (Viet Nam's University Rankings). Trên bảng xếp hạng toàn quốc, trường xếp hạng 38 cả nước, đứng thứ 2 trong tổng số 8 trường đại học tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

*** Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:**

Trong tháng, toàn ngành thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh như: Lễ hội cá tra Đồng Tháp – năm 2024, Diễn đàn Khởi nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long – lần II... các hoạt động văn hoá, văn nghệ như Liên hoan văn nghệ Ngày hội cá tra Đồng Tháp - năm 2024; Lễ giỗ lần thứ 95 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; phối

hợp nghiên cứu nhiệm vụ Khoa học và công nghệ Đề án phát triển sản phẩm du lịch Liên kết Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long; tổ chức Hội thi với chủ đề “Du lịch Đồng Tháp thuần khiết như hồn sen” nhằm tuyên truyền, giới thiệu các khu, điểm du lịch, sản phẩm, dịch vụ, câu chuyện lịch sử, văn hóa, con người và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh... Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025.

Sáng ngày 15/11, tại Nhà Văn hóa Lao động khai mạc Diễn đàn Khởi nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ II năm 2024 với chủ đề “Kinh tế xanh - Động lực mới cho phát triển”. Diễn đàn Khởi nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long - Lần II năm 2024 được tổ chức nhằm thúc đẩy khí thế, hành động của cả hai khu vực công - tư, đặc biệt là lực lượng doanh nghiệp, khởi nghiệp có yếu tố đổi mới sáng tạo nhằm cụ thể hóa chủ trương Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ và tạo phong trào triển khai thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”, trong đó, chú trọng mục tiêu tạo dựng Đồng Tháp là “Trung tâm giải pháp chuyển đổi xanh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long” trong tình hình mới.

Đồng Tháp tin tưởng và kỳ vọng rằng qua Diễn đàn lần này sẽ tạo một bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự chuyển mình để Đồng Tháp cùng các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sự liên kết với nhau một cách chặt chẽ hơn, cùng nhau xây dựng một nền tảng hợp tác, đối thoại công - tư hiệu quả gắn với đổi mới sáng tạo, phát triển mang tính liên vùng, khai thác thật tốt tiềm năng, thế mạnh của vùng, huy động cao nhất các nguồn lực bên trong và bên ngoài, sớm mang lại hiệu quả thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội bền vững, để góp phần hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy định hướng kinh tế xanh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả tích cực tham gia 08 giải quốc gia, 06 giải quốc tế đạt 54 huy chương các loại (11 HCV, 19 HCB, 14 HCD); nổi bật, tại Giải Vô địch Đá cầu thể giới lần thứ 11 tại Trung Quốc, đá cầu Đồng Tháp đóng góp 4/6 HCV đưa đội tuyển Việt Nam xếp Nhất toàn đoàn; các võ sỹ Đồng Tháp đạt 02 HCV Giải vô địch Karate quốc gia lần thứ XXXIII năm 2024 tại tỉnh Điện Biên. Tính đến tháng 11 cử 147 lượt huấn luyện viên, 952 lượt vận động viên tham dự thi đấu 85 giải thể thao quốc gia, quốc tế, khu vực... Tổng cộng đạt 436 huy chương các loại (125 HCV, 149 HCB, 162 HCD).

*** Ngành y tế:**

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch trên địa bàn. Ngành y tế tỉnh chủ động tăng cường giám sát, đẩy mạnh triển khai các biện pháp tuyên truyền, phòng chống các bệnh truyền nhiễm như: sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng, cúm mùa, sởi... đặc biệt vận động người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh bạch hầu. Cùng với đó là triển khai tiêm chủng thường xuyên cho các đối tượng thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng; vận động các gia đình đưa trẻ em đi tiêm chủng vắc xin đầy đủ, đúng lịch. Thực hiện chuyển đổi số ngành y tế, triển khai giải pháp KIOSK y tế thông minh cho các cơ sở y tế nhằm hỗ trợ đăng ký khám, chữa bệnh qua xác thực thẻ căn cước công dân gắn chip, ứng dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, tích hợp sổ sức khỏe điện tử; thanh toán chi phí khám, chữa bệnh không dùng tiền mặt...

Trong tháng tổ chức Hội nghị khoa học và đổi mới sáng tạo ngành Y tế tỉnh Đồng Tháp năm 2024, đây là sự kiện quan trọng đánh dấu bước tiến mới của ngành Y tế của tỉnh; tiếp Đoàn Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) Việt Nam đến triển khai dự án nâng cao năng lực cho y tế tuyến cơ sở; tổ chức họp tham vấn tăng cường sàng lọc, phát hiện bệnh Lao và các bệnh không lây nhiễm thông qua các nhà thuốc tư, phòng khám tư và cộng tác viên y tế...

Song song đó ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khám áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 11/2024, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau: Bệnh cúm 6.385 cas; Bệnh tiêu chảy 12.257 cas; Sốt xuất huyết 1.470 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 2.773 cas; Quai bị 08 cas; Bệnh viêm gan do virus 1.704 cas; Bệnh sởi 434 cas.

*** Ngành Lao động thương binh và xã hội**

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công: trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 157 trường hợp (tăng trợ cấp 32 trường hợp, giảm trợ cấp 125 trường hợp); Phối hợp các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện triển khai kế hoạch chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đến người có công với cách mạng và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2024; theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Phương án điều tra thông tin mức sống người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; phối hợp với huyện,

thành phố theo dõi tiến độ thực hiện xây dựng và sửa chữa nhà theo Kế hoạch 360/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác an sinh xã hội năm 2024.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là 71.925 đối tượng, số đối tượng đã chi thành công qua tài khoản là 52.790 đối tượng Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định dự án xin tiếp nhận viện trợ của Tổ chức The Corporation of Mercer University (Hoa Kỳ) Chương trình gắn chi giả cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 120 đối tượng (trong đó người cao tuổi 21, người tâm thần 67, người khuyết tật 09, trẻ em 20, người lang thang 02, người nhiễm chất độc da cam/dioxin 01).

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 30 phiên giao dịch việc làm, có 466 doanh nghiệp tham dự, có 8.157 lao động, học sinh tham dự. Toàn tỉnh hiện có 39.935 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 2.251 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 716 người; Công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 10.750 người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền 186.231,79 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, về thực hiện quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; triển khai đến cơ sở Giáo dục nghề nghiệp, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm trong năm học 2024-2025 để nâng cao chất lượng môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên theo hướng dẫn của Cơ quan thường trực Hội đồng Giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương. Kết quả từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 15.976 học viên: Cao đẳng 1.999 học viên, trung cấp 2.589 học viên, sơ cấp 2.677 học viên, đào tạo dưới 3 tháng 8.711 học viên, đạt 106,51% kế hoạch năm.

*** Môi trường và thiên tai:**

Tình hình bảo vệ môi trường: Trong tháng 11 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vi phạm môi trường. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn xảy ra 05 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 04 vụ, số tiền phạt vi phạm là 203,50 triệu đồng. Các cơ quan truyền thông báo chí, đài truyền hình tăng cường công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường, phát hiện và biểu dương kịp thời những gương tốt việc tốt về bảo vệ môi

trường trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Tình hình thiên tai: Trong tháng 11 trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ giông lốc, sét làm 02 căn nhà bị tốc mái, ước tính giá trị thiệt hại 90 triệu đồng; 01 vụ sạt lở Sông Tiền dài 30m, diện tích 750m², làm sập 01 căn nhà, ước tính giá trị thiệt hại 290 triệu đồng.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ thiên tai, hư hại 32 căn nhà, tổng thiệt hại ước tính khoảng 410 triệu đồng.

*** Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC &CNCH tính từ thời điểm 15/10/2024 đến 15/11/2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không xảy ra vụ cháy.

*** An toàn giao thông:** Trong các tháng đầu năm 2024 ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 11 tháng đầu năm 2024 (từ 15/12/2023 đến 27/11/2024) toàn tỉnh đã xảy ra 336 vụ tai nạn giao thông (tăng 102 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 236 người chết (tăng 35 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 179 người (tăng 76 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 334 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 236 người và làm bị thương 179 người, 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy, không gây thiệt hại về người.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê Đồng Tháp về tình hình kinh tế - xã hội tháng 11/2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục, Thanh tra;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP;
- Lưu TH + Văn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách (đến 15-11-2024)

	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Thực hiện đến 15/11/2024 (triệu đồng)	So với (%)	
			Dự toán giao	Cùng kỳ năm trước
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.674.054	8.001.045	82,71	113,43
1. Thu nội địa	9.474.054	7.613.452	80,36	111,95
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	479.970	90,56	125,54
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	1.214.110	71,38	90,02
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	798.534	74,98	99,67
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	107.614	143,49	185,06
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	1.036.244	58,54	113,45
- Thu phí, lệ phí	520.000	424.516	81,64	111,37
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	1.952.819	100,14	109,19
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	387.593	193,80	153,34
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.035.463	14.502.085	76,18	107,09
1. Chi cân đối ngân sách	17.046.487	12.981.068	76,15	113,34
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	5.331.241	2.285.438	42,87	84,46
- Chi thường xuyên	10.664.978	8.560.451	80,27	121,42
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	912.610	44,11	87,66
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	84.927	55,89	102,85
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	15.501	49,65	105,30
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	4.030.532	84,01	138,06
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	682.971	82,43	118,24
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	1.685.402	107,32	121,87
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	1.397.929	70,28	71,80
3. Chi tạm ứng	-	123.088	-	87,02

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/10/2024 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31-12-2023
I. Nguồn vốn huy động	68.290	71.991	105,42
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	48.339	105,77
- Tiền gửi thanh toán	21.914	23.046	105,17
- Phát hành giấy tờ có giá	673	606	90,04
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	114.968	107,61
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	87.705	108,75
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	27.263	104,11
III. Nợ xấu	838	1.432	170,88
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,25	-

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15/11/2024	So với cùng 2023 (%)
1. Vụ Thu đông 2024 (đến 15/11/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha	127.563	97,71
- Lúa	ha	120.313	98,30
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	7.250	88,90
TĐ: + Ngô	ha	826	72,72
+ Khoai lang	ha	191	79,38
+ Đậu các loại	ha	49,5	67,12
+ Rau các loại	ha	3.482	102,25
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa	ha	91.002	93,72
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	4.002	115,80
TĐ: + Ngô	ha	500	67,54
+ Khoai lang	ha	119	76,20
+ Đậu các loại	ha	33,2	560,03
+ Rau các loại	ha	1.882	90,02
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn		
- Lúa	Tấn	554.111	98,36
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	82.943	108,76
TĐ: + Ngô	Tấn	5.575	91,66
+ Khoai lang	Tấn	3.433	85,58
+ Đậu các loại	Tấn	65,8	60,93
+ Rau các loại	Tấn	48.456	121,53
2. Vụ Đông xuân 2024-2024 (đến 15/11/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha	64.459	
- Lúa	ha	62.983	111,18
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	1.476	83,86
3. Chăn nuôi (kết quả điều tra 01/10/2024)			
- Đàn heo	con	128.988	104,60
- Đàn gia cầm	1000 con	7.549	108,07
Trong đó: + Gà	“	3.118	110,24
+ Vịt	“	4.337	106,69

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	12	-	8,56
+ Gỗ khai thác	m3	4.576	8.469	117.749	174,66	103,37
+ Củi khai thác	ste	15.450	17.025	305.874	98,94	98,74
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	8	-	266,67
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	31	-	134,20
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023(%)	
			tháng 11	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	109	6.625	37,78	112,11
Trong đó: Cá tra thâm canh	34	2.385	80,38	95,46
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	93.343	593.504	121,21	107,57
a. Nuôi trồng thủy sản	90.883	580.097	121,51	108,15
Trong đó: Cá tra thâm canh	68.731	474.221	101,75	104,33
b. Khai thác thủy sản	2.460	13.407	110,99	87,33

6.Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2024 (%)

	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2024 so với tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,18	104,18	113,61	108,49
Khai khoáng	177,94	108,84	237,81	104,03
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	177,94	108,84	237,81	104,03
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,25	104,33	113,67	108,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,91	105,60	119,67	112,05
Sản xuất đồ uống	332,93	95,93	96,71	152,64
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	222,91	108,60	116,32	67,76
Dệt	51,11	111,59	64,17	82,87
Sản xuất trang phục	143,39	101,75	115,36	117,09
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,87	102,71	116,76	113,06
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	102,55	114,28	109,86	120,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	69,40	103,83	78,60	84,70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	71,56	104,77	96,94	91,63
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,90	101,96	96,38	118,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,61	102,13	95,11	81,32
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	106,95	100,26	101,24	120,71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	132,92	86,64	106,91	107,17
Sản xuất xe có động cơ	107,84	103,64	101,79	130,49
SX phương tiện vận tải	82,94	109,89	104,73	125,99
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	93,58	99,06	94,12	97,05
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	113,25	111,82	115,68	105,20
Sản xuất và phân phối điện	103,74	102,01	105,53	109,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	103,74	102,01	105,53	109,46
Cung cấp nước; hoạt động q.ly và xử lý rác thải, nước thải	105,83	100,20	105,73	104,35
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,70	100,14	106,69	104,10
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	100,07	100,61	99,40	106,20
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số lao động tháng 11/2024 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,71	95,68	100,62
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	79,57	86,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,72	95,47	100,66
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	105,31	104,30
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	101,25	101,25	102,11
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,71	84,45	91,57
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,75	97,99	102,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,55	92,94	97,91

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2024 (%)

	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2024 so với tháng 10 năm 2024	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,01	104,97	127,30	114,77
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,36	105,06	129,65	115,56
Sản xuất đồ uống	98,91	104,95	67,27	94,13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	151,16	127,75	88,21	62,27
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	150,01	103,46	113,94	117,99
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	149,35	84,77	98,24	113,96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	117,09	104,54	109,50	119,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	75,26	100,62	76,53	96,45
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	97,33	104,73	75,12	91,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,58	105,20	99,34	121,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,62	102,12	95,11	81,32
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	108,64	100,26	101,23	122,53
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	131,42	87,10	107,32	103,88
Sản xuất xe có động cơ	105,77	103,63	98,27	128,03
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2024 (%)

	tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 11 năm 2024 so với tháng 10 năm 2024	tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,60	102,21	102,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,58	102,41	101,85
Sản xuất đồ uống	119,81	106,88	146,13
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	66,27	103,40	107,62
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	101,85	101,29	102,33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,45	103,06	74,88
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	96,60	104,60	96,63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	96,33	100,06	97,52
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	107,64	100,32	112,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,41	97,71	108,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	100,00	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	84,66	100,00	100,00
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11/2024

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023(%)	
						Tháng 11	Cộng dồn
- Cát khai thác	Ngàn m3	1.406	1.531	5.217	108,84	238,58	104,14
+ Khai thác cát đen	"	1.406	1.531	5.217	108,84	239,79	104,29
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	46.466	48.950	447.621	105,35	125,65	108,81
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	195.013	210.217	1.937.972	107,80	112,54	120,63
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	2.275	2.311	24.570	101,56	127,59	120,64
- Thức ăn thủy sản	Tấn	165.724	173.676	1.642.522	104,80	115,82	111,73
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	5.801	6.300	79.244	108,60	116,32	67,76
- Áo quần các loại	1000 cái	608	620	7.066	101,92	138,76	103,57
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	708	728	6.865	102,84	115,46	110,38
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	46	48	496	103,29	97,17	85,46
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	91	97	1.153	107,04	96,60	101,04
- Bê tông tươi	m3	10.805	11.035	114.108	102,13	95,11	81,32
- Bia	Ngàn lít	1.735	1.716	18.856	98,87	92,87	142,49
- Nước sản xuất	Ngàn m3	4.614	4.621	52.238	100,14	106,69	104,10

f. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Số DN đăng ký thành lập mới tháng 10/2024	63	320.139	248	74	311.119	348
Doanh nghiệp tư nhân	0	0	0	1	1.000	2
Công ty TNHH	57	184139	222	71	243.419	323
Công ty cổ phần	6	136000	26	2	66.700	23
1. Số DN đăng ký thành lập mới 10 tháng đầu năm	564	2.982.574	2.599	571	3.986.170	4.827
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	12	10.600	35	13	19.500	30
Công ty TNHH	518	2.287.995	2.295	525	3.057.098	2.614
Công ty cổ phần	34	683.979	269	33	909.572	2.183
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	56.210	108	19	57.730	100
B. Khai khoáng	5	344.000	38	8	207.900	24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	68	252.420	388	76	508.590	2.903
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	0	2	4.600	6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	6.000	5	3	8.050	18
F. Xây dựng	87	503.510	429	76	620.338	312
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	262	1.146.595	1.004	282	1.436.804	1.033
H. Vận tải kho bãi	16	49.610	67	22	59.620	99
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	69.300	12	5	23.200	26
J. Thông tin và truyền thông	6	5.520	28	7	9.982	24
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	6.760	10	2	1.500	6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	289.558	93	6	784.110	16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	39	137.640	174	26	70.986	112
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17	63.561	96	15	123.600	64
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	0	0	0	0	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	20	10.890	105	7	3.460	30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	38.500	23	9	60.000	38
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	3	2.000	17	4	1.700	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	1	500	2	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	267	-	-	319	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	103	-	-	115	-	-
4. Số DN giải thể	111	-	-	130	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 11/2024

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	606.661	668.777	6.311.885	110,24	101,86	103,74
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	60.165	76.236	525.108	126,71	210,47	115,27
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	546.496	592.541	5.786.777	108,43	95,52	102,80
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	561.480	614.204	5.839.824	109,39	99,12	105,90
+ Ngân sách trung ương	197.523	220.797	1.792.906	111,78	128,80	94,85
+ Ngân sách địa phương	363.957	393.407	4.046.918	108,09	87,77	111,67
b. Vốn vay	25.037	32.557	265.870	130,04	177,98	82,82
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	-	-	85.000		-	50,19
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-		-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	8.836	10.024	92.373	113,44	158,61	109,10
d. Vốn khác	11.308	11.992	113.818	106,05	97,50	69,28

7.2. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tháng 11/2024

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
TỔNG SỐ	546.496	592.541	5.786.777	108,43	95,52	102,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	430.868	467.263	4.211.402	108,45	112,72	104,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	107.211	115.122	1.081.508	107,38	98,04	103,30
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162.395	177.118	1.448.668	109,07	121,40	91,32
Vốn Nước ngoài (ODA)	7.969	8.634	85.000	108,34	121,09	42,99
Vốn Xổ số kiến thiết	153.293	166.389	1.596.226	108,54	115,47	133,16
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	115.628	125.278	1.575.375	108,35	60,88	98,52
Vốn cân đối ngân sách huyện	90.676	98.255	1.237.260	108,36	61,42	100,68
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	27.070	29.697	344.728	109,71	52,94	67,24
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.183	22.964	287.884	108,41	57,55	90,13
Vốn khác	3.770	4.059	50.231	107,68	68,69	98,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:
8.1. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 11/2024

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Ngàn HK)	3.837	3.906	40.965	101,81	115,67	111,53
Đường bộ	839	852	9.485	101,58	113,62	115,81
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.998	3.054	31.480	101,87	116,26	110,31
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	115.857	118.780	1.385.323	102,52	105,79	114,22
Đường bộ	114.755	117.656	1.373.483	102,53	105,71	114,25
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.101	1.125	11.840	102,11	115,59	111,26
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Ngàn tấn)	583	587	6.586	100,68	105,98	112,39
Đường bộ	236	237	2.622	100,18	115,39	115,28
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	347	351	3.965	101,02	100,46	110,56
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	113.310	114.076	1.393.333	100,68	107,13	112,15
Đường bộ	32.244	32.991	464.126	102,32	107,79	113,82
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	81.067	81.085	929.206	100,02	106,87	111,33
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

8.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tháng 11/2024

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng số	310.121	316.206	3.385.014	101,96	118,18	117,15
Vận tải hành khách	123.977	127.734	1.335.627	103,03	115,80	111,17
Đường bộ	107.640	111.067	1.156.695	103,18	117,03	111,42
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.336	16.667	178.932	102,02	108,26	109,62
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	136.039	137.149	1.427.335	100,82	122,18	117,54
Đường bộ	66.970	67.335	674.351	100,54	119,05	112,92
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	69.069	69.814	752.984	101,08	125,37	122,01
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50.106	51.324	622.052	102,43	114,03	131,34
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	27.211	27.588	408.728	101,39	106,09	148,46
Hoạt động khác	22.895	23.736	213.324	103,67	124,90	107,57

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.887.888	12.073.971	128.606.970	101,57	114,85	111,97
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.410.433	9.553.618	101.535.255	101,52	114,02	111,61
+ Khách sạn nhà hàng	1.756.172	1.781.122	19.098.941	101,42	118,81	116,01
+ Du lịch, lữ hành	11.005	10.747	96.459	97,66	263,38	221,31
+ Dịch vụ	710.279	728.483	7.876.315	102,56	115,59	106,81

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2024

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.410.433	9.553.618	101.535.255	101,52	114,02	111,61
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.178.342	4.220.370	44.752.535	101,01	120,71	116,95
2. Hàng may mặc	319.456	331.107	3.321.830	103,65	125,00	115,04
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	662.109	671.765	7.351.986	101,46	101,07	103,36
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	107.002	109.787	1.115.542	102,60	117,57	111,11
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.051.511	1.058.258	11.625.680	100,64	106,00	105,46
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	53.472	54.000	614.423	100,99	124,80	125,34
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	300.684	304.498	3.289.008	101,27	103,60	103,61
8. Xăng, dầu các loại	801.441	810.172	9.573.193	101,09	97,99	106,50
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	79.316	80.106	818.616	101,00	107,81	105,01
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.195.114	1.239.524	11.702.885	103,72	129,25	115,23
11. Hàng hoá khác	542.350	549.960	6.026.319	101,40	98,58	101,71
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119.636	124.072	1.343.238	103,71	116,55	115,06

9.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 11/2024

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.756.172	1.781.122	19.098.941	101,42	118,81	116,01
Dịch vụ lưu trú	36.283	36.998	362.980	101,97	138,19	131,72
Dịch vụ ăn uống	1.719.889	1.744.124	18.735.961	101,41	118,46	115,74
Du lịch lữ hành	11.005	10.747	96.459	97,66	263,38	221,31
Dịch vụ tiêu dùng khác	710.279	728.483	7.876.315	102,56	115,59	106,81

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	226.815	231.972	1.992.947	102,27	150,04	125,65
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	210.355	215.140	1.786.676	102,27	149,08	134,51
a/ <i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	17.464	17.862	217.774	102,28	56,35	66,69
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	160.424	164.210	1.449.716	102,36	189,02	143,42
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	48.927	49.900	325.457	101,99	138,48	130,85
b/ <i>Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	65.094	66.617	594.034	102,34	138,25	102,41
+ Gạo	96.010	98.046	766.784	102,12	209,21	195,44
+ Bánh phồng tôm	1.292	1.320	17.408	102,17	96,28	148,34
+ Sản phẩm may	25.164	25.809	214.356	102,56	184,90	150,61
+ Hàng hóa khác	39.255	40.180	400.365	102,36	90,84	87,11
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	16.460	16.832	206.271	102,26	55,26	67,58
c/ <i>Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	29.218	28.811	260.970	98,61	131,15	111,33
+ Gạo (tấn)	155.489	154.218	1.212.680	99,18	239,09	193,33
+ Bánh phồng tôm	836	854	11.675	102,15	94,47	147,50

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	81.137	83.078	758.475	102,39	171,68	101,55
a/ <i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	32.109	32.843	342.091	102,29	345,14	88,41
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	43.878	44.956	355.881	102,46	138,30	120,63
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.150	5.279	60.503	102,51	82,89	93,15
b/ <i>Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	30.847	31.548	337.773	102,27	375,93	88,53
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	1.938	1.990	39.287	102,68	62,88	81,51
+ Nguyên phụ liệu dệt may	8.016	8.216	87.039	102,49	110,10	110,30
+ Hàng khác	40.336	41.324	294.376	102,45	140,69	123,55
c/ <i>Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	45.670	46.700	448.166	102,26	458,86	96,98

12. Chỉ số giá**12.1. Chỉ số giá tháng 11 các năm 2010-2024***ĐVT: %*

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,95	113,21
- Năm 2011	100,43	118,36
- Năm 2012	100,65	106,86
- Năm 2013	100,33	103,84
- Năm 2014	99,80	102,22
- Năm 2015	100,20	99,92
- Năm 2016	100,43	103,72
- Năm 2017	100,21	103,63
- Năm 2018	99,77	102,69
- Năm 2019	101,23	103,82
- Năm 2020	100,18	102,82
- Năm 2021	100,22	102,97
- Năm 2022	100,46	103,13
- Năm 2023	100,23	104,43
- Năm 2024	100,12	101,87

12.2. Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và USD tháng 11/2024*ĐVT: %*

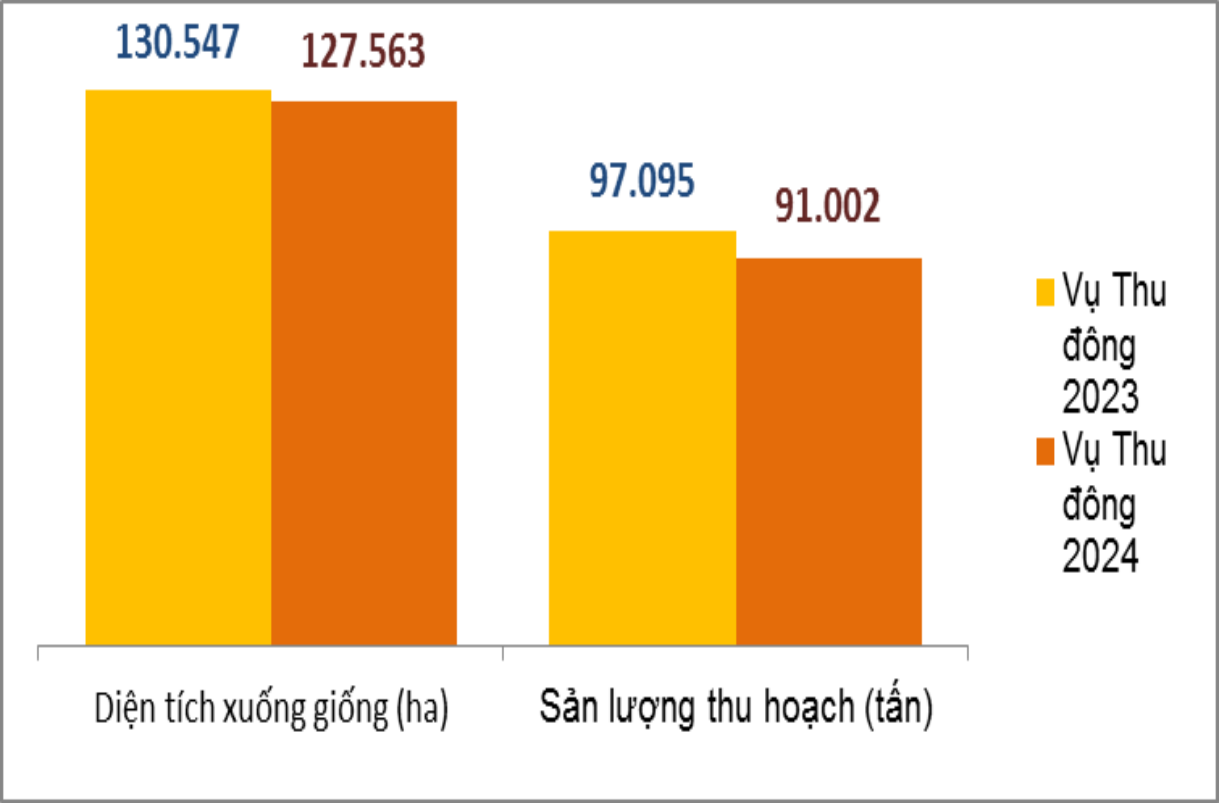
	Tháng 11 năm 2024 so với				BQ 11 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	115,59	101,87	101,15	100,12	104,22
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,03	101,94	101,31	100,24	105,21
- Lương thực	144,90	104,59	102,12	100,68	117,28
- Thực phẩm	122,76	101,81	101,45	100,21	103,99
- Ăn uống ngoài gia đình	110,47	100,49	100,39	100,01	100,75
2. Đồ uống và thuốc lá	107,98	100,72	100,66	100,00	101,77
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,26	104,33	103,15	100,02	108,64
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,94	102,81	102,27	100,90	105,13
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,88	101,69	101,32	100,10	103,42
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,96	108,69	100,04	100,01	108,69
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	105,90	95,83	97,53	99,90	100,17
8. Bưu chính viễn thông	100,49	100,18	99,93	99,96	100,35
9. Giáo dục	101,56	96,42	96,41	96,38	95,09
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,67	95,64	95,64	95,64	93,79
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,89	100,70	100,70	100,01	101,22
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	120,35	108,32	108,06	100,11	107,74
b. Chỉ số giá vàng	221,40	142,69	139,93	102,90	129,51
c. Chỉ số giá đô la mỹ	109,39	102,55	103,56	101,79	104,98

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

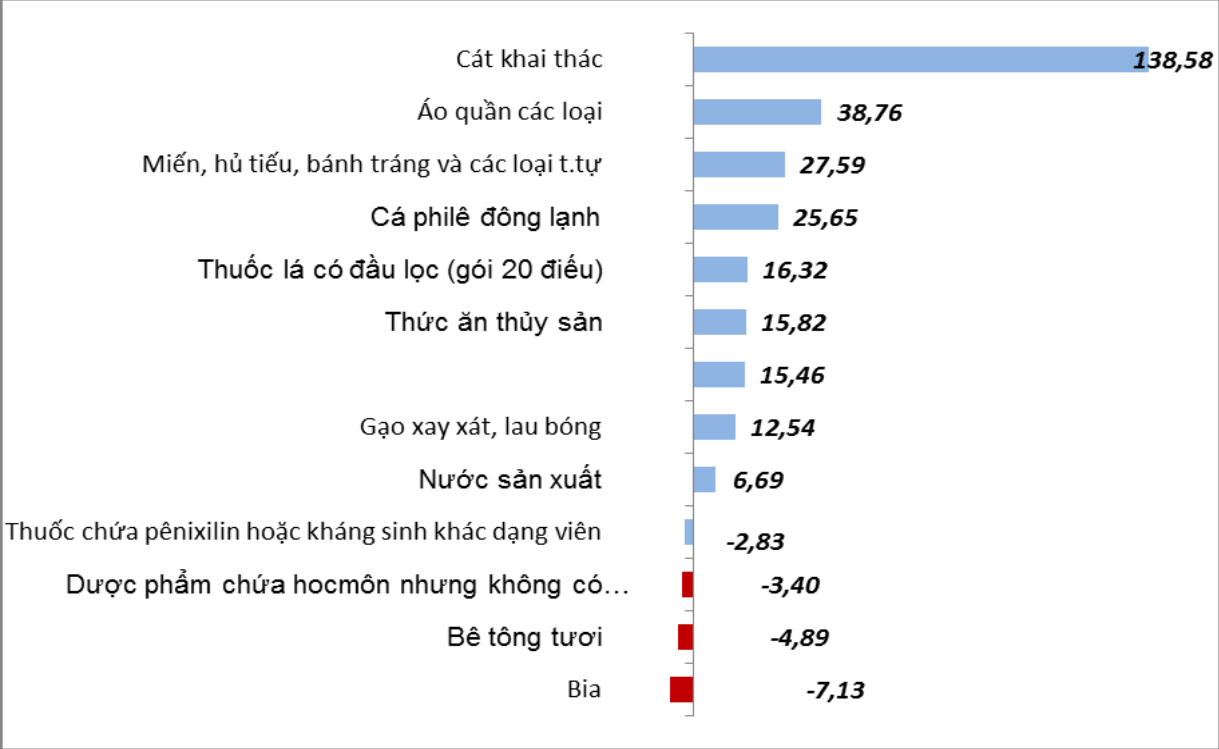
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	0	10
b. Số vụ nổ	vụ	0	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	0	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	0	8.026
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0,00	5
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0,00	4
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0,00	203,50
2. Y tế (tính đến 30/9/2024)			
Thương hàn	cas	0,00	0,00
Viêm não vi rút	cas	3	43
Sốt xuất huyết	cas	237	1.470
Sốt rét	cas	0,00	0
Cúm	cas	491	6.385
Cúm A(H5N1)	cas	0,00	0,00
Bệnh tay chân miệng	cas	904	2.773
Lao phổi	cas	37	563
Lỵ amip	cas	0,00	2
Lỵ trực trùng	cas	1	5
Quai bị	cas	0,00	8
Tiêu chảy	cas	1.198	12.257
Sởi	cas	151,00	434
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 18/11/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	336
- Đường bộ	vụ	x	334
- Đường thủy	vụ	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	143,59
- Đường bộ	%	x	143,35
- Đường thủy	%	x	200,00
b- Số người chết	người	x	236
- Đường bộ	người	x	236
- Đường thủy	người	x	0,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	117,41
- Đường bộ	%	x	117,41
- Đường thủy	%	x	0,00
c- Số người bị thương	người	x	179
- Đường bộ	người	x	179
- Đường thủy	người	x	0,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	173,79
- Đường bộ	%	x	173,79
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II

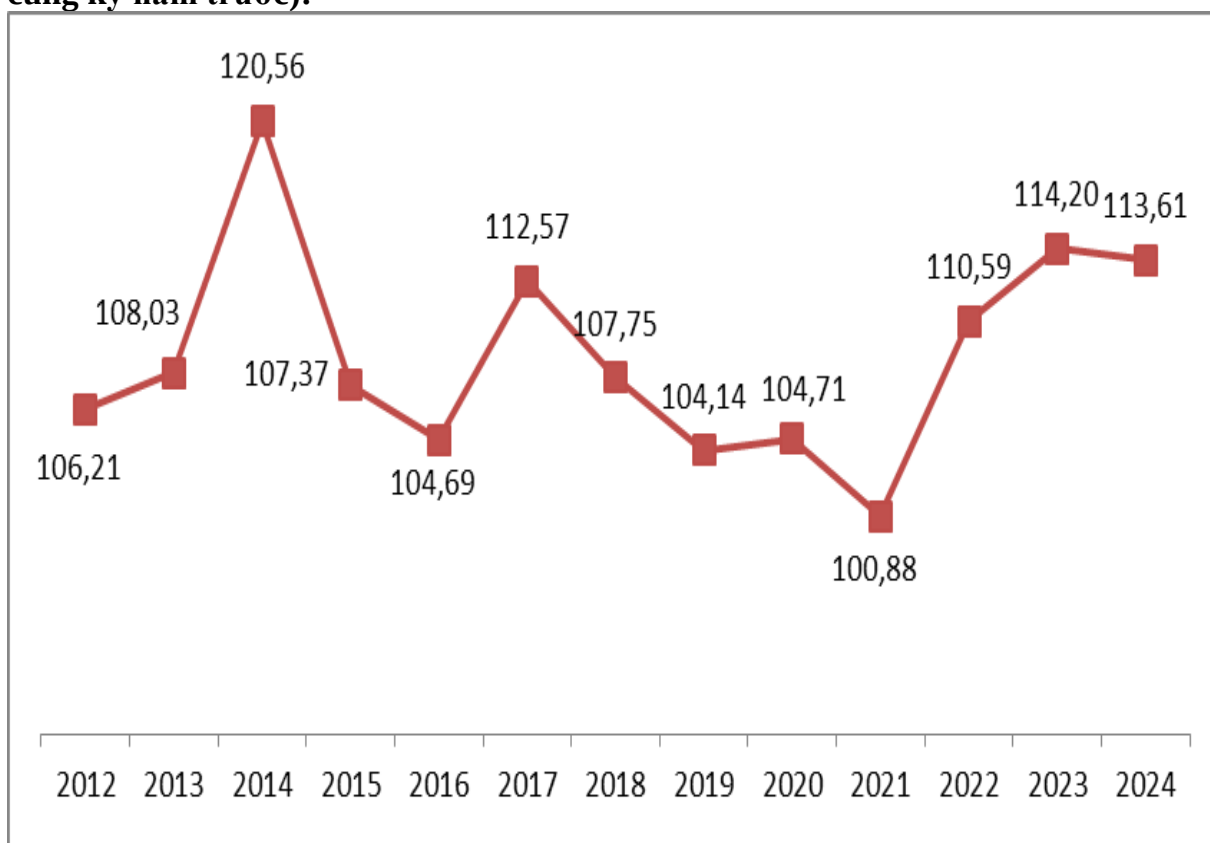
1. Diện tích và Sản lượng lúa vụ Thu đông 2023-2024 (năm 2024 tính đến 15/11):



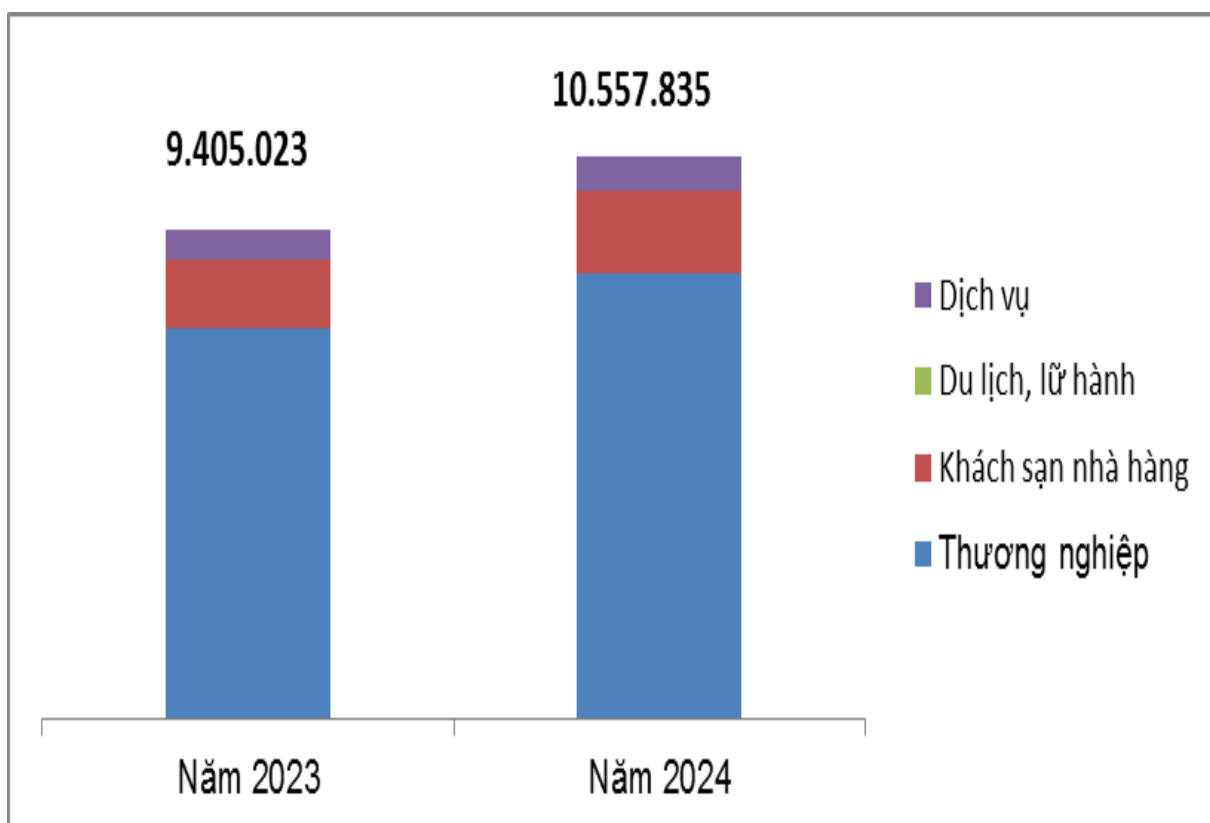
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 11/2024 so với tháng 11/2023):



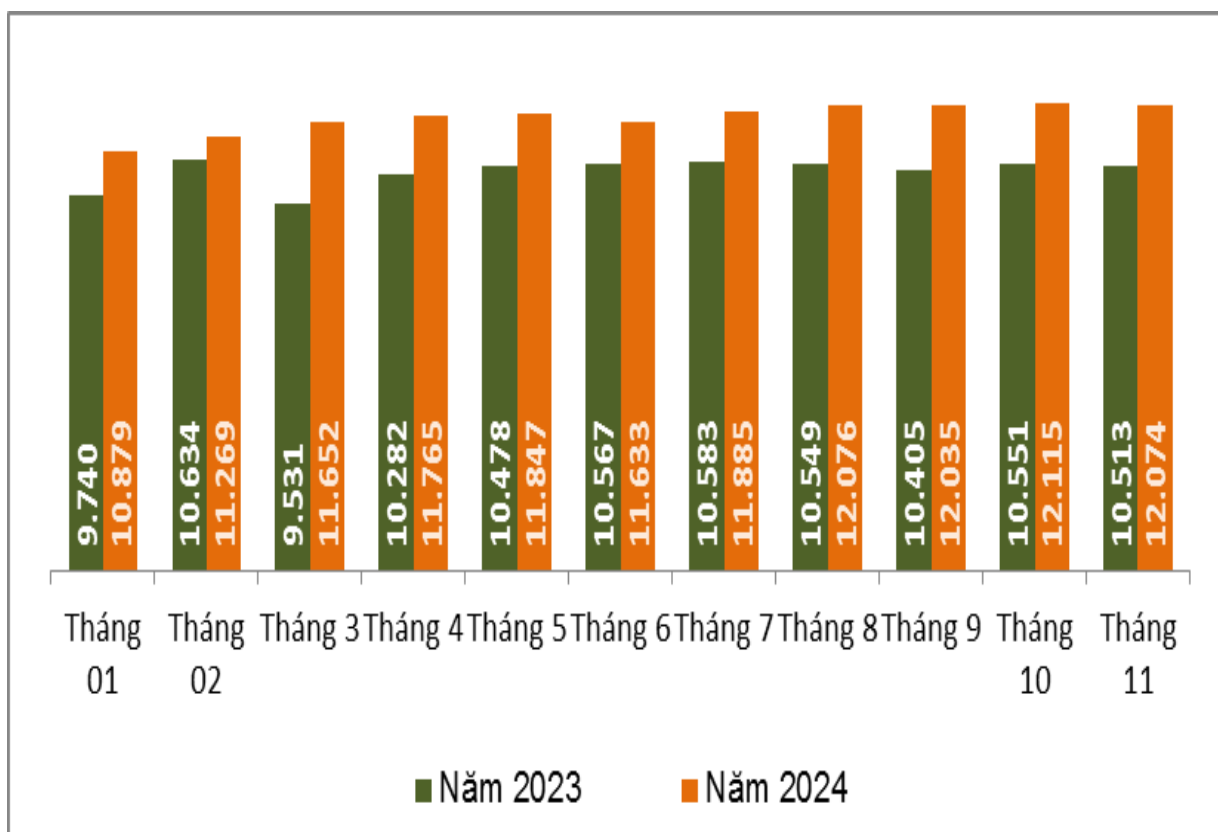
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 các năm 2012-2024 (so với tháng cùng kỳ năm trước):



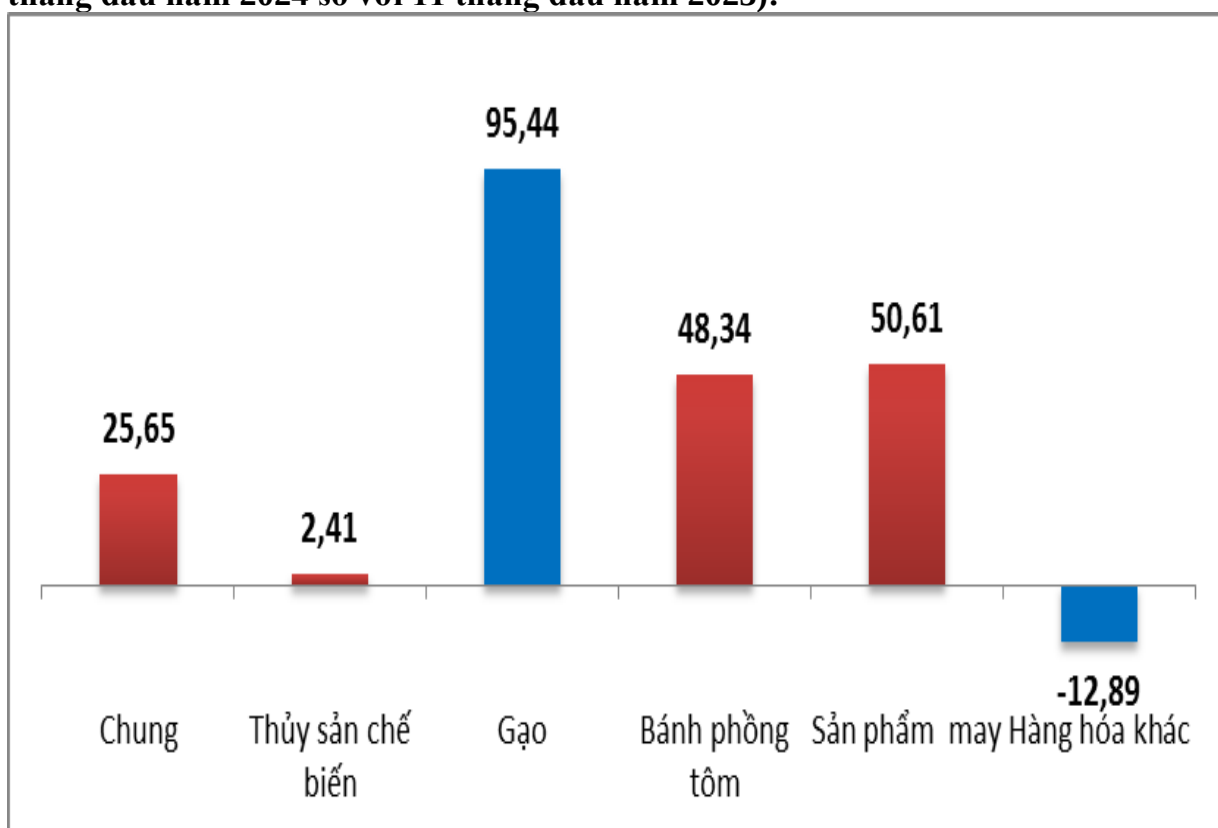
4. Tổng mức bán lẻ tháng 01-11 năm 2023 và 2024:



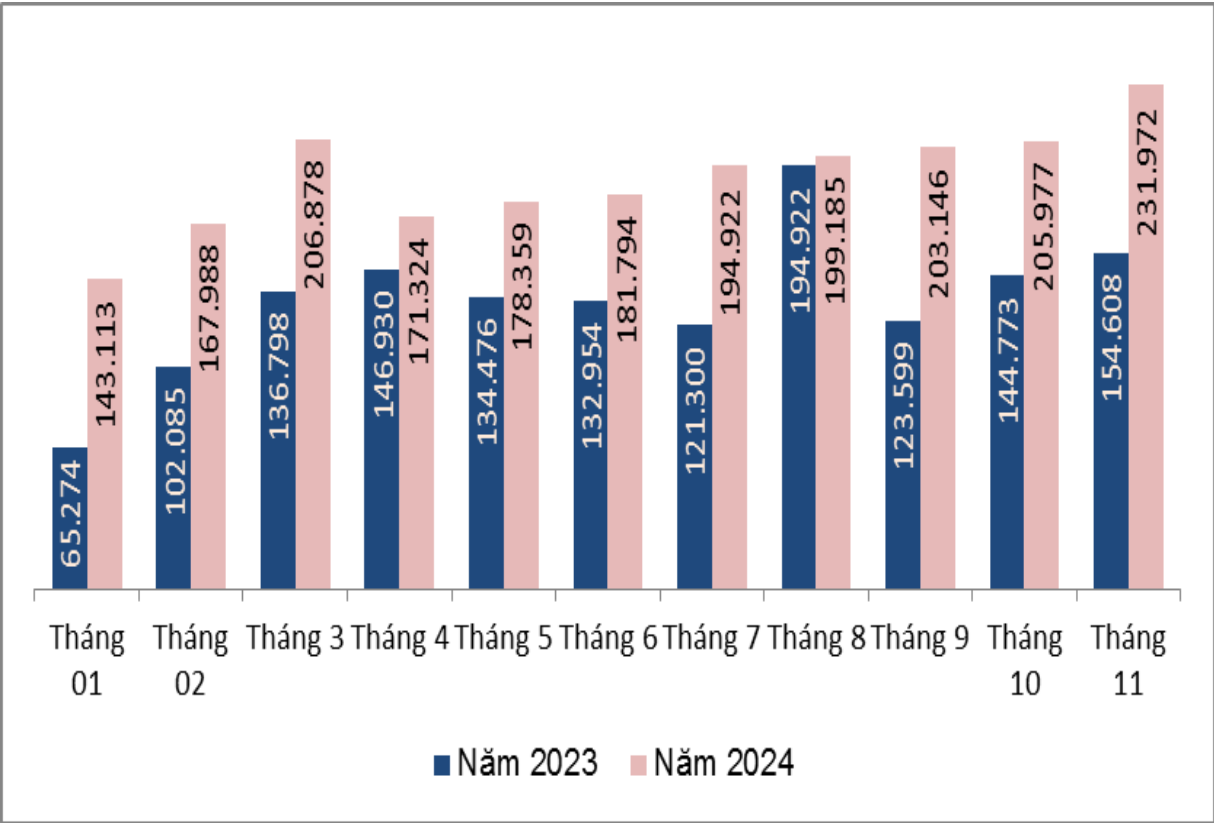
5. Tổng mức bán lẻ tháng 11 năm 2023 và 2024



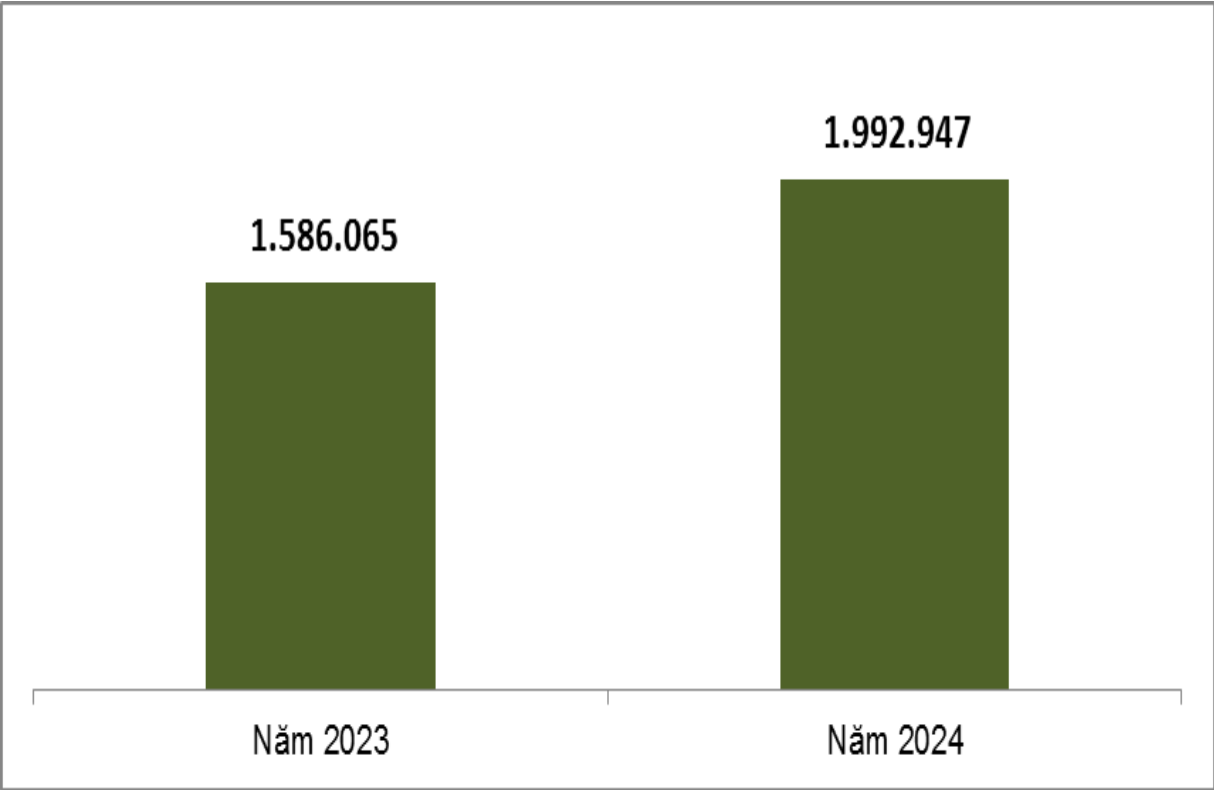
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (11 tháng đầu năm 2024 so với 11 tháng đầu năm 2023):



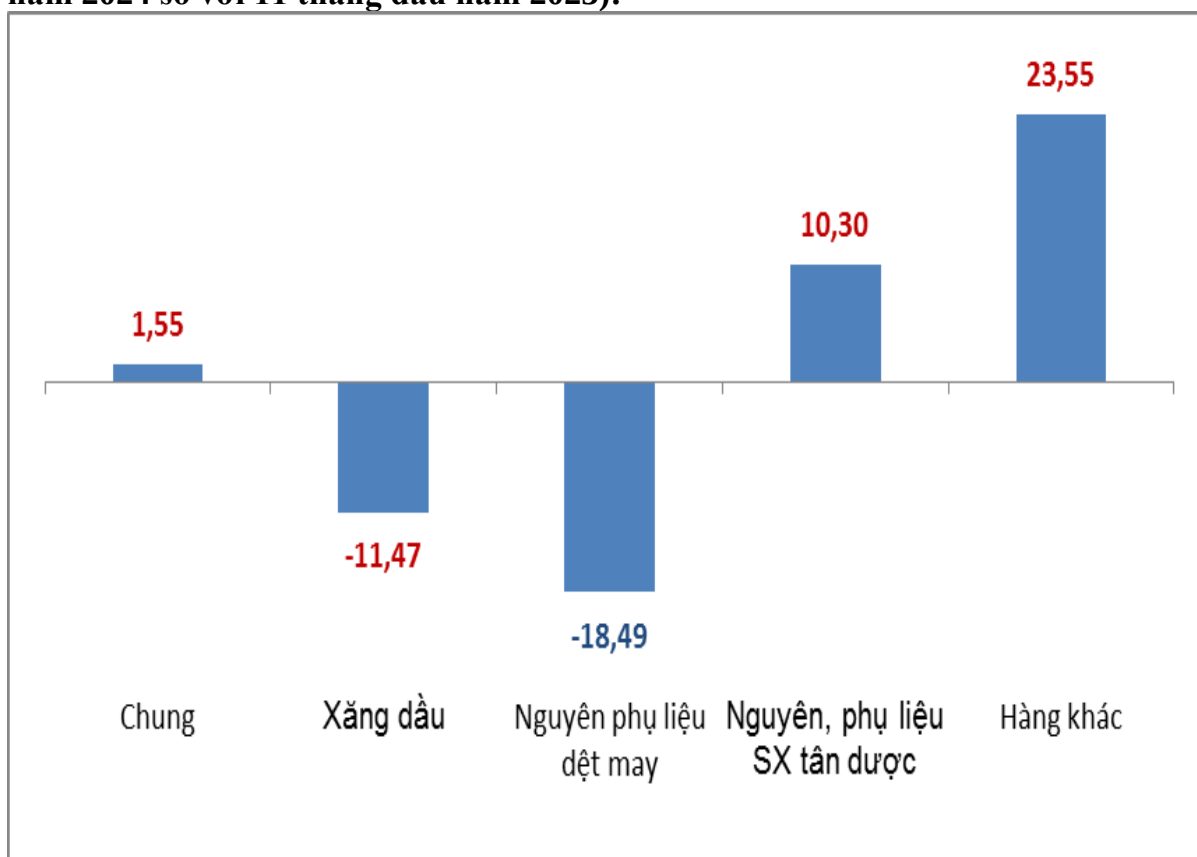
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-11 năm 2023 và 2024:



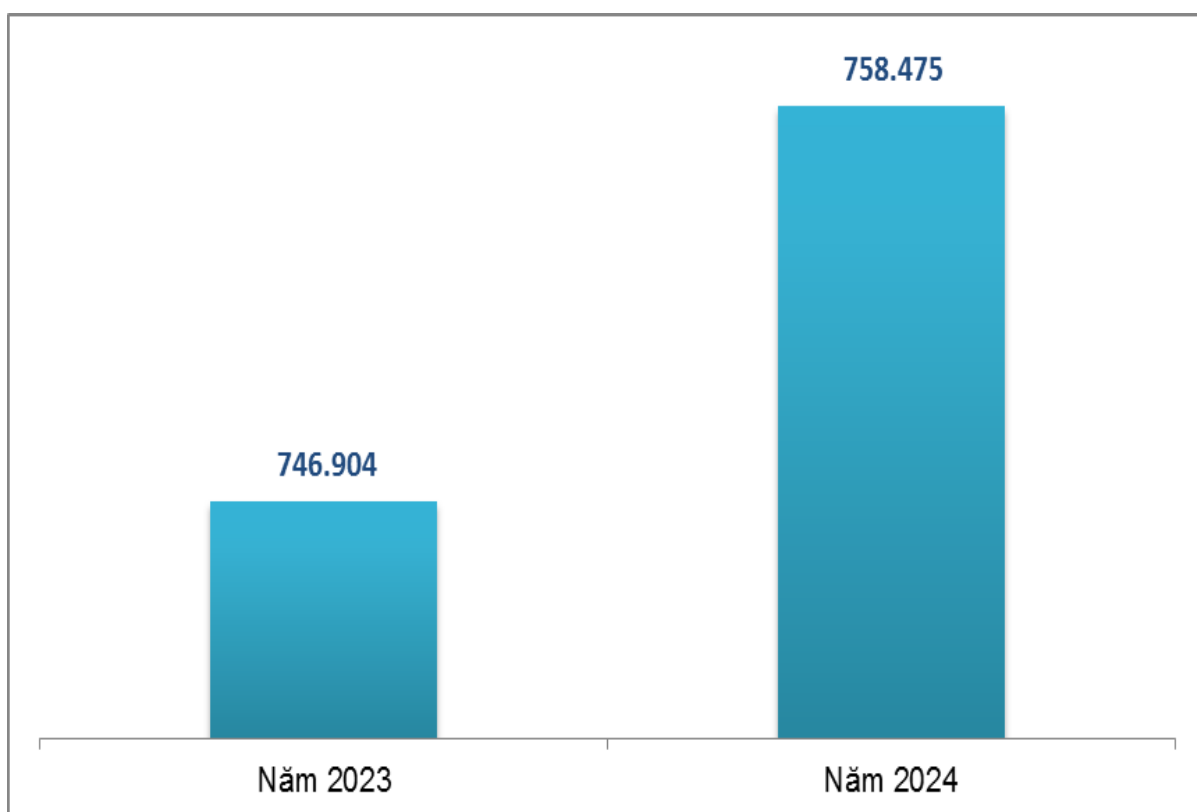
9. Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2023 và 2024:



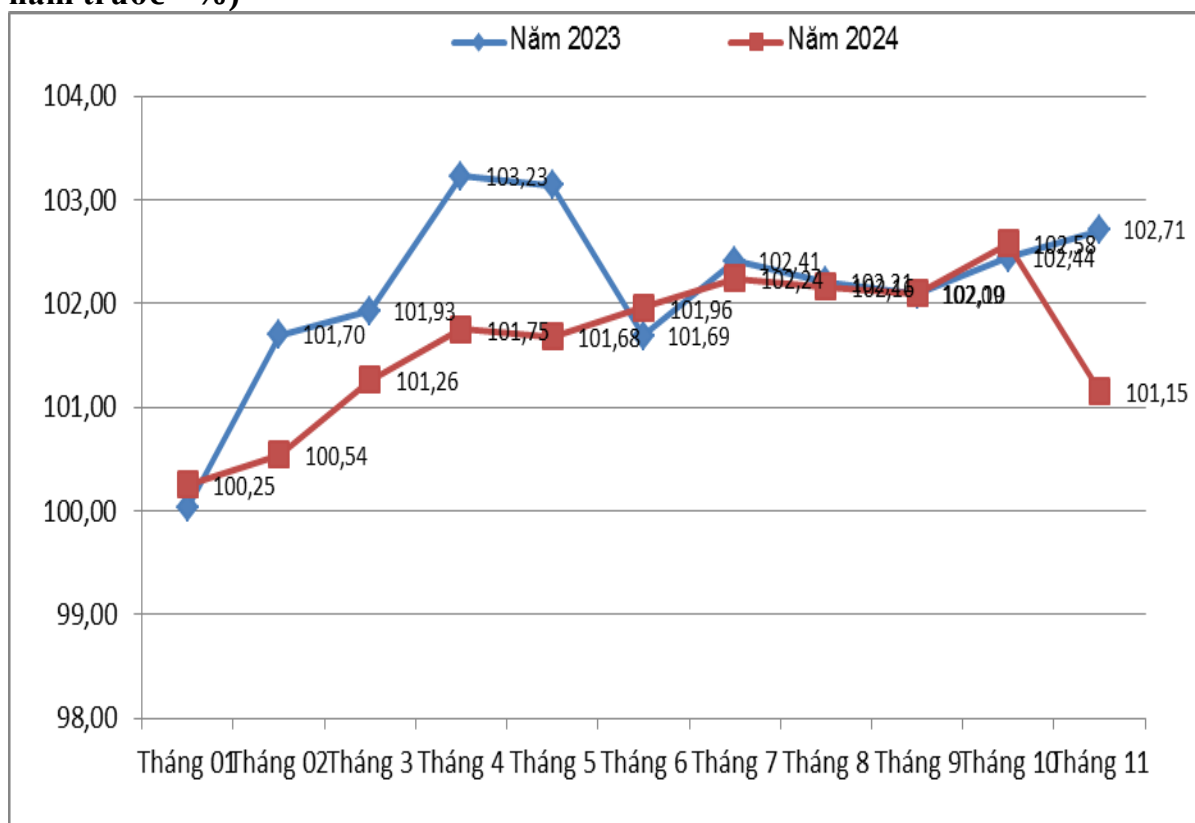
10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (11 tháng đầu năm 2024 so với 11 tháng đầu năm 2023):



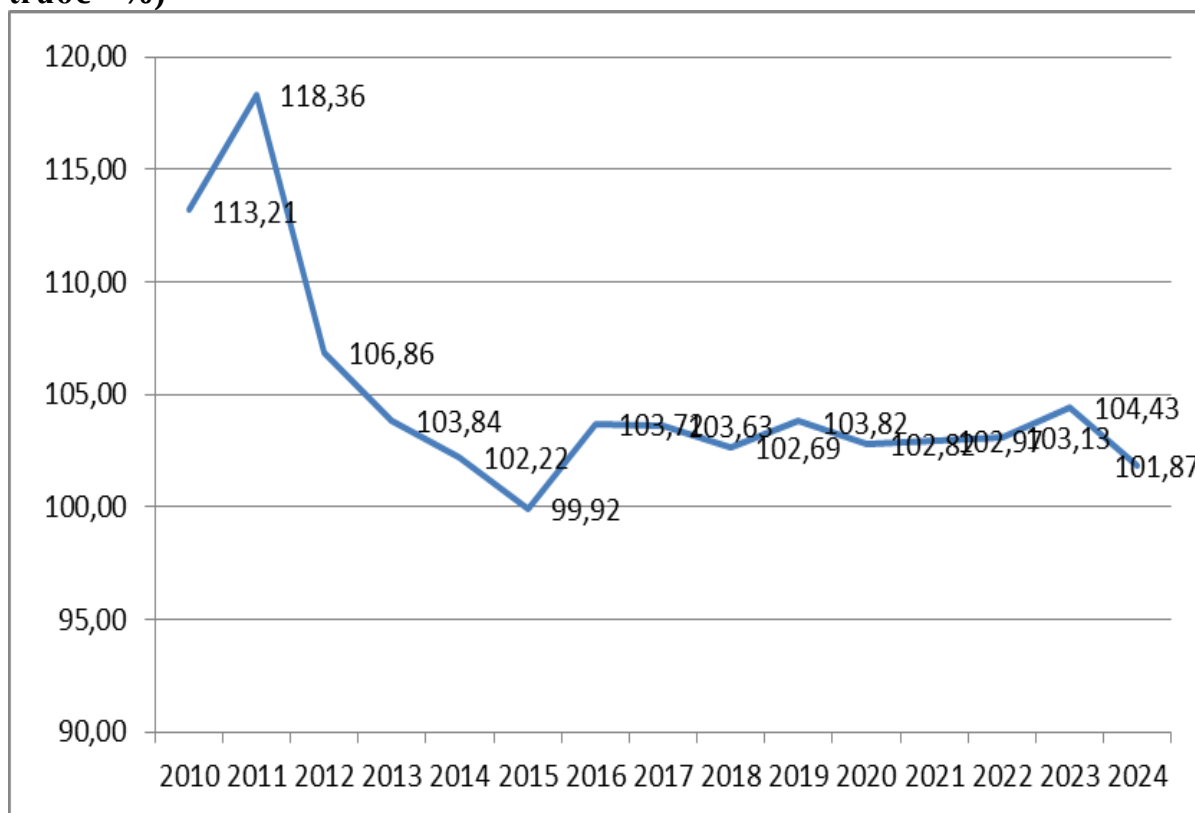
11. Kim ngạch nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2023 và 2024:



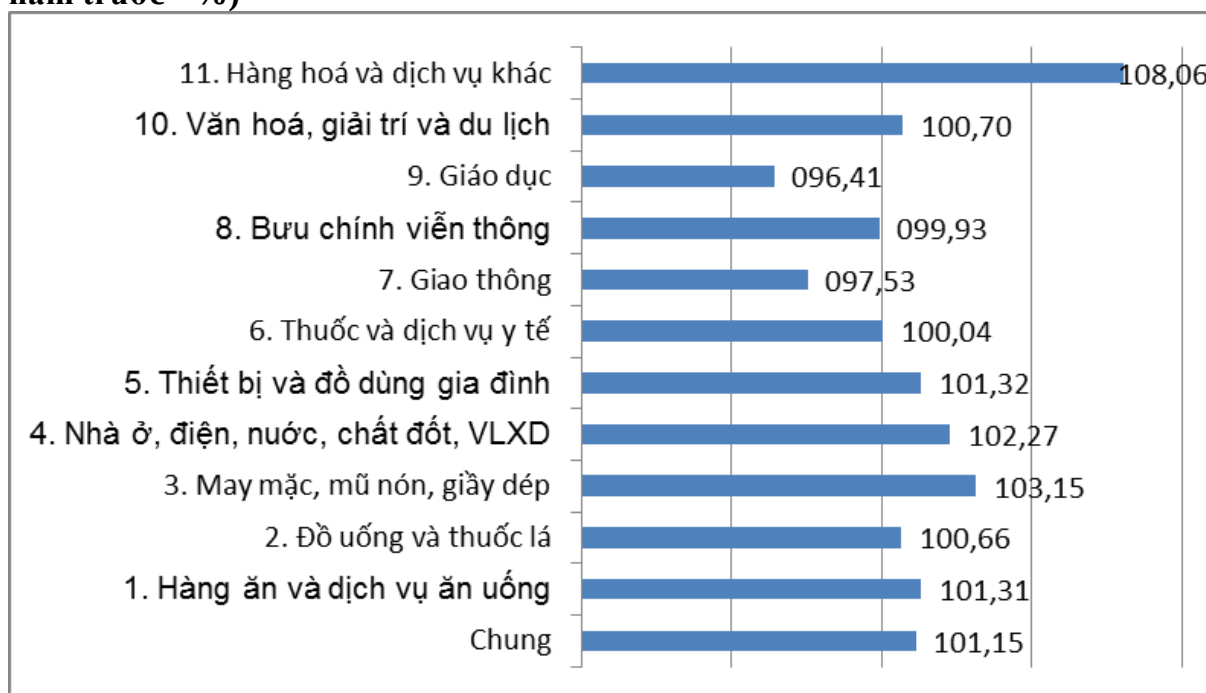
12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-11 các năm 2023-2024 (so với tháng 12 năm trước - %)



13. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước - %)



14. Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng tháng 11-2024 (so với tháng 12 năm trước - %)



13. Phát triển doanh nghiệp 10 tháng đầu năm 2023-2024

